

TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN PHÚ XUÂN
THÀNH PHỐ HUẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 160/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 28 - 4 - 2025

V/v Kiện ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN PHÚ XUÂN, THÀNH PHỐ HUẾ

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Như Thuần.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Trọng Minh Thông.

2. Bà Trần Thị Thanh Xuân.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Lan Hương - Thư ký Tòa án nhân dân quận Phú Xuân, thành phố Huế.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Xuân, thành phố Huế tham gia phiên tòa:** Bà Đoàn Thị Thùy Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Phú Xuân, thành phố H xét xử sơ thẩm công khai, trực tiếp vụ án thụ lý số: 606/2024/TLST-HNGĐ ngày 11/7/2024 về việc “Kiện ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 19/3/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị Minh T, sinh năm 1981; Nơi đăng ký thường trú: Số E N, phường K, quận P, thành phố H; Nơi ở hiện nay: Tổ A, khu phố D, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt - có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Phan Văn L, sinh năm 1981; Nơi cư trú: Số E N, phường K, quận P, thành phố H; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/6/2024, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lê Thị Minh T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Phan Văn L tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 21/8/2007 tại Ủy ban nhân dân phường K, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là Ủy ban nhân dân phường K, quận P, thành phố H). Sau khi kết hôn, vợ chồng về chung sống cùng với gia đình chồng tại 5/5/4 đường N, phường K, quận P, thành phố H. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được 03 năm thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh L thường xuyên say xỉn, rượu chè bê tha rồi gây gổ, đánh đập chị; mặt khác cả hai vợ chồng đều là lao động tự

do, không ai có công việc và thu nhập ổn định, kinh tế khó khăn nên thường xuyên cãi vã, chửi bới, xúc phạm nhau. Mâu thuẫn quá trầm trọng và kéo dài không giải quyết được nên từ đầu năm 2011 chị **T** bỏ nhà vào Bình Dương sinh sống. Từ đó cho đến nay, vợ chồng đã sống ly thân gần 13 năm, không còn quan tâm, chăm sóc đến nhau nữa. Chị đã 02 lần nộp đơn khởi kiện xin ly hôn đến Tòa án vào năm 2014 và năm 2017 nhưng sau đó đã rút đơn do điều kiện đi lại quá khó khăn và anh **L** không phối hợp giải quyết. Nay chị nhận thấy không còn tình cảm với anh **L** nữa, mâu thuẫn vợ chồng đã quá trầm trọng nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh **Phan Văn L**.

- Về người con chung: Chị **Lê Thị Minh T** trình bày vợ chồng có 02 người con chung là **Phan Tâm T1**, sinh ngày 06/9/2003 và **Phan Tuệ T2**, sinh ngày 09/6/2006. Hiện cả 02 người con chung đều đã thành niên, có sức khỏe tốt và có cuộc sống tự lập nên chị **T** không yêu cầu Tòa án giải quyết nghĩa vụ nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị **Lê Thị Minh T** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Đối với bị đơn anh **Phan Văn L**:* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, triệu tập làm việc, tham gia phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh **L** vắng mặt và cũng không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn như đã trình bày.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý, Thẩm phán thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ Luật tố tụng dân sự; Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị **Lê Thị Minh T** được ly hôn với anh **Phan Văn L**. Về con chung: Các con chung của chị **T**, anh **L** đều đã thành niên nên không xem xét; về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu nên không xem xét; về án phí: Buộc chị **Lê Thị Minh T** phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Chị **Lê Thị Minh T** khởi kiện ly hôn với anh **Phan Văn L**. Anh **L** cư trú tại **quận P, thành phố H**. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án nhân dân quận Phú Xuân, **thành phố H** thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[1.2] Về việc vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Tại phiên tòa, nguyên đơn chị **Lê Thị Minh T** vắng mặt và đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Lê Thị Minh T** và anh **Phan Văn L** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 21/8/2007 tại Ủy ban nhân dân phường K, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là Ủy ban nhân dân phường K, quận P, thành phố H). Thời điểm đăng ký có đủ điều kiện kết hôn theo quy định nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu ly hôn của chị **Lê Thị Minh T**, thấy rằng: Chị **T** yêu cầu ly hôn với lý do anh **L** thường xuyên say xỉn, rượu chè rồi gây gỗ, đánh đập chị; mặt khác đời sống kinh tế khó khăn nên vợ chồng thường xuyên cãi vã, xúc phạm nhau. Quá trình giải quyết vụ án, anh **L** đều vắng mặt, kể cả tại phiên hòa giải, phiên tòa và cũng không có ý kiến phản hồi. Chứng tỏ, anh **L** có ý thức bỏ mặc quan hệ hôn nhân của vợ chồng, không có thiện chí để hàn gắn tình cảm. Xét thấy vợ chồng phải có nghĩa vụ yêu thương, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau nhưng chị **T** và anh **L** đã sống ly thân từ năm 2011 cho đến nay. Như vậy, cuộc hôn nhân giữa chị **T** và anh **L** đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu của chị **Lê Thị Minh T** được ly hôn với anh **Phan Văn L**.

[2.2] Về con chung: Chị **T** và anh **L** có 02 người con chung là **Phan Tâm T1**, sinh ngày 06/9/2003 và **Phan Tuệ T2**, sinh ngày 09/6/2006. Các cháu đều đã thành niên, không thuộc trường hợp mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động nên chị **T** không yêu cầu giải quyết nghĩa vụ nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị **Lê Thị Minh T** không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị **Lê Thị Minh T** phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

[3] Đối với ý kiến của Kiểm sát viên, đương sự phù hợp với quan điểm Hội đồng xét xử, cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị **Lê Thị Minh T.**

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị **Lê Thị Minh T** được ly hôn với anh **Phan Văn L.**

2. Về con chung: Chị **T** và anh **L** có 02 người con chung là **Phan Tâm T1**, sinh ngày 06/9/2003 và **Phan Tuệ T2**, sinh ngày 09/6/2006. Các cháu đều đã thành niên, không thuộc trường hợp mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động nên đương sự không yêu cầu giải quyết nghĩa vụ nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị **Lê Thị Minh T** phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004331 ngày 11/7/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. Chị **Lê Thị Minh T** đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Huế;
- VKSND quận Phú Xuân;
- Chi cục THADS quận Phú Xuân;
- UBND phường Kim Long, thành phố Huế (Đăng ký kết hôn ngày 21/7/2007);
- Đương sự;
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Như Thuần

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Thanh Xuân Hoàng Trọng Minh T3

Hoàng Thị Như T4

